

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TP HCM
❧❧❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2017

THÁNG 01 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/17	01/01/17
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		819,963,521,361	927,024,622,723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87,317,949,669	23,868,295,144
1. Tiền	111		67,317,949,669	15,868,295,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		900,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		900,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		547,044,846,234	718,111,032,602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		211,895,464,263	563,153,358,938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48,591,986,219	22,190,517,556
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	288,698,153,817	134,909,914,176
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,140,758,065)	(2,142,758,065)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	173,593,634,743	171,078,645,572
1. Hàng tồn kho	141		173,593,634,743	171,078,645,572
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,107,090,715	8,966,649,405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2,044,238,012	300,523,827
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,609,287,036	1,404,232,283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	7,453,565,667	7,261,893,295
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		635,121,794,293	749,782,740,346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147,942,235,154	164,648,421,951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		85,143,544,715	101,875,219,012
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,418,258,700	1,392,771,200
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	61,380,431,739	61,380,431,739
II. Tài sản cố định	220		74,455,384,499	78,233,093,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	58,996,798,996	62,938,718,367
- Nguyên giá	222		77,878,391,007	78,964,678,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,881,592,011)	(16,025,960,418)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15,458,585,503	15,294,375,121
- Nguyên giá	228		17,719,840,782	17,197,453,143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,261,255,279)	(1,903,078,022)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	64,269,637,718	67,343,944,598
- Nguyên giá	231		72,522,266,140	72,642,205,933
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,252,628,422)	(5,298,261,335)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	306,452,912,602	395,461,456,322
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		306,452,912,602	395,461,456,322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,001,624,320	8,095,823,987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,001,624,320	8,095,823,987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,455,085,315,654	1,676,807,363,069




5/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/17	01/01/17
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		478,750,523,355	667,379,069,726
I. Nợ ngắn hạn	310		447,438,934,536	524,500,442,562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50,318,455,650	48,849,672,065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,970,122,448	3,167,690,018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9,844,272,041	8,087,508,122
4. Phải trả người lao động	314		-	1,786,389,241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		174,747,115,296	138,798,790,122
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		570,974,644	382,221,820
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	198,987,994,457	141,859,265,650
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	5,000,000,000	181,568,905,524
II. Nợ dài hạn	330		31,311,588,819	142,878,627,164
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	59,497,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,605,905,323	13,948,036,714
3. Phải trả dài hạn khác	337		11,705,683,496	26,088,741,551
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	43,344,848,899
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	976,334,792,299	1,009,428,293,343
I. Vốn chủ sở hữu	410		840,738,201,356	873,006,078,094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(7,866,485,920)	(7,866,485,920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,458,924,626	23,458,924,626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(174,854,237,350)	(142,586,360,612)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(142,586,360,612)	(143,621,100,260)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32,267,876,738)	1,034,739,648
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135,596,590,943	136,422,215,249
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,455,085,315,654	1,676,807,363,069

Người lập biểu/Q. Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018



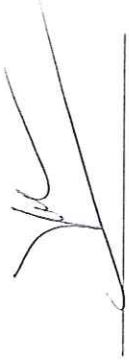
Bùi Minh Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 4-2017	Quý 4-2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,120,896,234	30,028,338,282	112,199,589,978	119,405,645,983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	(29,592,000,000)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,120,896,234	30,028,338,282	112,199,589,978	89,813,645,983
4. Giá vốn hàng bán	(69,270,551,290)	(26,722,032,243)	(93,310,713,263)	(76,676,054,293)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,850,344,944	3,306,306,039	18,888,876,715	13,137,591,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	199,828,936	51,929,696,148	2,073,027,045	54,988,858,673
7. Chi phí tài chính	(8,068,413,826)	(4,712,584,981)	(36,178,586,427)	(28,642,603,974)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8,187,413,826)	(7,215,208,750)	(17,614,546,367)	(31,145,227,743)
8. Chi phí bán hàng	(10,772,609,421)	(5,600,000,001)	(10,936,927,586)	(8,912,803,796)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9,073,810,429)	(17,012,766,396)	(29,767,441,857)	(38,155,137,493)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14,864,659,796)	27,910,650,809	(55,921,052,110)	(7,584,094,900)
11. Thu nhập khác	23,796,148,772	10,562,815,764	26,139,058,191	17,083,928,189
12. Chi phí khác	(1,019,099,465)	(3,330,757,019)	(3,311,507,125)	(9,494,302,857)
13. Lợi nhuận khác	22,777,049,307	7,232,058,745	22,827,551,066	7,589,625,332
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,912,389,511	35,142,709,554	(33,093,501,044)	5,530,432
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,912,389,511	35,142,709,554	(33,093,501,044)	5,530,432
Phân bổ cho:				
- Cổ đông không kiểm soát	(268,038,756)	(256,797,886)	(825,624,306)	(1,029,209,216)
- Cổ đông của Công ty mẹ	8,180,428,267	35,399,507,440	(32,267,876,738)	1,034,739,648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	358	(326)	10

Người lập biểu/Q. Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018



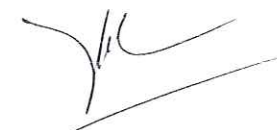
BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(33,093,501,044)	5,530,432
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,168,175,937	4,768,589,085
- Các khoản dự phòng	03	(2,000,000)	(8,387,013,177)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(481,617,663)	(50,583,732,810)
- Chi phí lãi vay	06	(17,614,546,367)	31,119,027,743
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(45,023,489,137)	(23,077,598,727)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(163,126,833,960)	93,086,755,265
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,514,989,171)	46,043,539,766
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69,871,546,317	(97,357,453,291)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	350,485,482	2,539,525,903
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(12,087,530,194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(140,443,280,469)	9,147,238,722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,938,388,246)	(10,468,608,359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	72,685,580,000	18,802,646,060
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(48,995,520,000)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	403,600,000,000	56,365,830,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	481,617,663	4,219,589,197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	423,833,289,417	63,919,456,898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,000,000,000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(224,913,754,423)	(51,739,675,809)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,600,000)	(26,239,464,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(219,940,354,423)	(77,979,140,589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	63,449,654,525	(4,912,444,969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,868,295,144	28,780,740,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87,317,949,669	23,868,295,144

Người lập biểu/Q. Kế toán trưởng


 Đinh Thị Mỹ Linh

Giám Đốc

 Bùi Minh Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.



Handwritten signature or mark.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/17 VND	01/01/17 VND
Tiền mặt	269,264,517	725,322,704
Tiền gửi ngân hàng	67,048,685,152	15,142,972,440
Các khoản tương đương tiền (*)	20,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	87,317,949,669	23,868,295,144
2. Phải thu khác	31/12/17 VND	01/01/17 VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	61,331,801,667	40,242,338,924
Phải thu tiền lãi phạt do chậm tiến độ, chậm thanh toán và thanh lý hợp đồng, trong đó:	64,392,985,194	87,950,762,167
<i>Công ty CP Năng lượng VINABENNY</i>	<i>165,872,080</i>	<i>165,872,080</i>
<i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	<i>12,148,416,213</i>	<i>26,910,263,916</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn</i>	<i>44,033,225,436</i>	<i>52,829,154,706</i>
<i>Công ty CP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí</i>	<i>8,045,471,465</i>	<i>8,045,471,465</i>
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	57,384,457,601	56,747,098,406
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147,494,400,000	
Các đối tượng khác	19,474,941,094	11,350,146,418
Cộng	350,078,585,556	196,290,345,915

(*): Là tiền cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh mượn để góp vốn vào công ty con Thăng Long và tiền cho ứng đề thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP. HCM..

(**) Là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang nộp ứng trước tiền thuê đất để

3052
CÔNG
CỔ P
TƯ H
À Đ
ĐẦU
TPH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

đảm bảo thực hiện dự án sân golf và biệt thự sinh thái Cam Ranh cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa (54.971.960.406VND). Số tiền này sẽ được trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2721/SKHĐT-HTĐT ngày 28/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa.

3. Hàng tồn kho	31/12/17 VND	01/01/17 VND
*Công cụ, dụng cụ	247,158,023	65,820,457
*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125,062,421,749	122,932,202,303
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chung cư Mỹ Phú</i>	123,521,780,628	118,954,513,064
<i>Các công trình tư vấn quản lý dự án</i>	1,540,641,121	3,977,689,239
Thành phẩm		
*Hàng hóa	48,284,054,971	48,080,622,812
Dự phòng	-	-
Cộng hàng tồn kho	173,593,634,743	171,078,645,572
4. Chi phí trả trước	31/12/17 VND	01/01/17 VND
Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ	-	171,883,847
Chi phí trả trước	8,045,862,332	8,224,463,967
Cộng	8,045,862,332	8,396,347,814
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/17 VND	01/01/17 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,261,893,295	7,261,893,295
Thuế thu nhập cá nhân	191,672,372	-
Cộng	7,453,565,667	7,261,893,295

840
G T
H A
A T
T H
K H
O C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán năm 2017

C.TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG & ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	74,086,356,847	3,212,166,356	1,666,155,582
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	1,086,287,778	-	-
Số giảm trong kỳ	1,086,287,778	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	73,000,069,069	3,212,166,356	1,666,155,582
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11,392,420,686	3,212,166,356	1,421,373,376
Số tăng trong kỳ	2,834,930,485	-	20,701,108
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2,834,930,485	-	20,701,108
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,227,351,171	3,212,166,356	1,442,074,484
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	62,693,936,161		244,782,206
Tại ngày cuối kỳ	58,772,717,898		224,081,098

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4,556,728,437

12/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16,754,965,143	442,488,000	17,197,453,143
Số tăng trong kỳ	581,388,981	-	581,388,981
Số giảm trong kỳ	59,001,342		59,001,342
Số dư cuối kỳ	17,277,352,782	442,488,000	17,719,840,782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,460,590,022	442,488,000	1,903,078,022
Tăng trong kỳ	358,177,257	-	358,177,257
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	358,177,257		358,177,257
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	1,818,767,279	442,488,000	2,261,255,279
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15,294,375,121	-	15,294,375,121
Tại ngày cuối kỳ	15,458,585,503	-	15,458,585,503

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/17
VND

01/01/17
VND

- Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu	64,712,048,311	156,235,275,606
- Dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	241,740,864,291	239,226,180,716
Cộng	306,452,912,602	395,461,456,322



Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65,916,052,926	6,726,153,007	72,642,205,933
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ	119,939,793		119,939,793
Số dư cuối kỳ	65,796,113,133	6,726,153,007	72,522,266,140
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,068,074,705	230,186,630	5,298,261,335
- Khấu hao trong kỳ	2,932,339,923	22,027,164	2,954,367,087
Số dư cuối kỳ	8,000,414,628	252,213,794	8,252,628,422
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	60,847,978,221	6,495,966,377	67,343,944,598
Tại ngày cuối kỳ	57,795,698,505	6,473,939,213	64,269,637,718

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/17 VND	01/01/17 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
- Dự án nhà ở TM Tương Bình Hiệp	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	36,000,000,000	36,000,000,000

11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/17 VND	01/01/17 VND
Nợ vay của Cty Mỹ Phú	5,000,000,000	
Nợ vay của NH Vietin		181,568,905,524
Cộng	5,000,000,000	181,568,905,524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/17	01/01/17
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,510,187,873	200,772,148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,328,796,915	7,318,796,915
Thuế thu nhập cá nhân	5,287,253	567,939,059
Cộng	9,844,272,041	8,087,508,122

13 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/17	01/01/17
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10,850,000,327	10,850,000,327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)(*)	10,560,605,000	60,627,232,227
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	8,295,908,730	8,780,034,665
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	3,208,047,352	3,591,013,096
Quỹ bảo trì DA Mỹ Phú (Q.7)	7,354,158,561	5,490,495,918
Cục Thuế TP HCM	7,686,407,167	7,686,407,167
Cổ tức phải trả	2,287,437,630	2,314,037,630
Công ty TNHH BV Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	158,268,480,000	48,995,520,000
Phải trả khác	2,182,633,186	19,613,266,171
Cộng	210,693,677,953	167,948,007,201

(*): Là số dư nợ gốc phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") thể hiện khoản vay của PVC thông qua nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (OceanBank) nhận thanh toán để chuyển nhượng cho Công ty 5.635.000 cổ phần (trị giá 60.587.520.000 đồng) từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/17	01/01/17
	VND	VND
Vay dài hạn	-	43,344,848,899
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN.TPHCM (*)	-	43,344,848,899
Cộng	-	43,344,848,899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm nay	1,000,000,000,000	(7,866,485,920)	23,458,924,626	(142,586,360,612)	873,006,078,094
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	(32,267,876,738)	(32,267,876,738)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000,000	(7,866,485,920)	23,458,924,626	(174,854,237,350)	840,738,201,356

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/17		01/01/17	
	VND	TL %	VND	TL %
- Vốn góp cổ phần				
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360,146,300,000	36.01%	360,146,300,000	36.01%
NH. TMCP Đại Chúng Việt Nam	55,000,000	0.01%	55,000,000	0.01%
TCT Dầu khí Việt Nam	90,000,000,000	9.00%	90,000,000,000	9.00%
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam		0.00%	57,054,000,000	5.71%
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4,612,000,000	0.46%	4,612,000,000	0.46%
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	23,482,000,000	2.35%	23,482,000,000	2.35%
Cổ đông Định Việt Thanh	133,402,500,000	11.92%	-	0.00%
Các đối tượng khác	388,302,200,000	40.25%	464,650,700,000	46.47%
Cộng	1,000,000,000,000	100%	1,000,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/17 01/01/16

VND VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm 1,000,000,000,000 1,000,000,000,000

Vốn góp tăng trong kỳ - -

Vốn góp cuối kỳ 1,000,000,000,000 1,000,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia - -

d) Cổ phiếu

31/12/17 01/01/17

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành 100,000,000 100,000,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng 100,000,000 100,000,000

- Cổ phiếu phổ thông 100,000,000 100,000,000

Số lượng cổ phiếu được mua lại 1,134,920 1,134,920

- Cổ phiếu phổ thông 1,134,920 1,134,920

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 98,865,080 98,865,080

- Cổ phiếu phổ thông 98,865,080 98,865,080

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

e) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Lợi ích của công đồng thiểu số được xác định như sau:

	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số
Tại ngày 01/01/2017	136,438,000,000	(15,784,751)	136,422,215,249
Tăng trong kỳ		(825,624,306)	(825,624,306)
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/09/2017	136,438,000,000	(841,409,057)	135,596,590,943

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO

	Năm-2017 VND	Năm-2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112,199,589,978	119,405,645,983
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	73,303,977,273	81,916,623,601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,895,612,705	37,489,022,382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	29,592,000,000
Hàng bán bị trả lại		29,592,000,000
3. Doanh thu thuần về bán	112,199,589,978	89,813,645,983
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất đ	73,303,977,273	52,324,623,601
Doanh thu thuần dịch vụ	38,895,612,705	37,489,022,382
4. Giá vốn hàng bán	Năm-2017	Năm-2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	58,402,914,755	43,409,474,439
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34,907,798,508	33,266,579,854
Cộng	<u>93,310,713,263</u>	<u>76,676,054,293</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm-2017	Năm-2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,073,027,045	4,125,876,973
Thu nhập từ bán cổ phần Công ty Thăng Long	-	50,862,981,700
Cộng	<u>2,073,027,045</u>	<u>54,988,858,673</u>
6. Chi phí tài chính	Năm-2017	Năm-2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17,614,546,367	31,145,227,743
Dự phòng đầu tư tài chính	923,989,416	(2,646,172,045)
Chi phí tài chính khác	17,640,050,644	143,548,276
Cộng	<u>36,178,586,427</u>	<u>28,642,603,974</u>

305
CƠ
CỔ
TƯ
VÀ
B
Đ
Đ
T.P

7. Thu nhập khác	Năm-2017	Năm-2016
	VND	VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	20,244,838,213	961,935,977
Các khoản thu nhập khác	5,894,219,978	16,121,355,258
Cộng	26,139,058,191	17,083,291,235

8. Chi phí khác	Năm-2017	Năm-2016
	VND	VND
Chi phí khác	3,311,507,125	9,493,665,903
Cộng	3,311,507,125	9,493,665,903

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập. Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Handwritten signature

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Vay để nhận chuyển nhượng cổ phần	10,560,605,000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	12,658,696,327

2. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/17 VND	01/01/17 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	87,317,949,669	23,868,295,144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585,737,162,795	861,318,923,862
Các khoản ký quỹ, ký cược	56,200,000	575,750,000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	709,111,312,464	921,762,969,006
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	249,306,450,107	215,360,291,380
Chi phí phải trả	174,747,115,296	198,295,790,122
Các khoản vay	5,000,000,000	224,913,754,423
Nhận ký quỹ, ký cược	1,407,511,358	1,437,387,886
Cộng	430,461,076,761	640,007,223,811

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

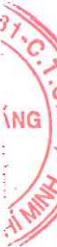
Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.



Handwritten signature

